TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/DS-ST
Ngày: 25-10-2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An
Hội thẩm nhân dân:
Ông Trịnh Hoàng Giang
Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thái Trang - Là thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 286/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi và hợp đồng vay tài sản"theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2021. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ (tên gọi khác Thu) - sinh năm: 1959. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị V - sinh năm: 1982 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Thạnh A, xã Thạnh L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguyên bà Nguyễn Thị Đ là tổ trưởng tổ vay vốn ấp Thạnh A, xã Thạnh L, huyện G có thực hiện việc góp vốn xoay vòng theo hình thức góp hụi để phát triển kinh tế gia đình của các bà con trong ấp. Bà Trần Thị V là hụi viên có tham gia chơi nhiều dây hụi, hiện bà V còn nợ bà các dây hụi như sau:

Dây hụi mùa, 03 tháng sổ 1 lần, mỗi chân là 3.000.000 đồng, mở hụi ngày 15/01/2016 âm lịch (viết tắt là Âl), có 18 hụi viên, bà V kêu hụi đầu tiên kêu 1.100.000 đồng và hốt chân hụi này được số tiền là 31.100.000 đồng. Sau đó bà V có đóng lại đủ hụi chết được 16 lần, đến ngày 15/4/2020 (Âl) thì bà V không đóng nữa. Bà V nợ lại số tiền dây hụi này là 3.000.000 đồng.

Dây hụi tháng, mỗi chân 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/02/2019 (Âl), có 19 hụi viên, bà V kêu hụi lần thứ 07 số tiền 190.000 đồng và hốt được số tiền là 15.320.000 đồng, bà giao hụi cho bà V ngày 20/8/2019 (Âl). Sau khi hốt hụi, bà V đóng hụi được 13 lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng, trừ bà V ra 1 lần. Đến ngày 10/5/2020 (Âl) cho đến nay bà V không đóng hụi nữa, hiện bà V còn nợ dây hụi này là 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 18/01/2018 (Âl) bà V còn vay của bà số tiền là 10.000.000 đồng. Đến ngày 10/02/2018 (Âl) bà V tiếp tục vay thêm 5.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 04%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Bà V có đóng lãi từ khi vay đến hết năm 2019. Từ tháng 01/2020 (Âl) cho đến nay chưa đóng lãi.

Bà Đ yêu cầu giải quyết buộc bà V phải trả cho cho bà số tiền hụi còn thiếu của 02 dây hụi nêu trên là 9.000.000 đồng, tiền vay gốc là 15.000.000 đồng và lãi của số tiền vay theo mức lãi suất quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2020 (ÂL) cho đến ngày xét xử.

Tại bản tự khai và phiên hòa giải, bị đơn - bà Trần Thị V trình bày: Bà V xác định từ trước đến nay có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà Đ làm chủ, hiện các dây hụi đều đã mãn. Giữa bà và bà Đ chỉ còn tranh chấp dây hụi tháng, mỗi chân 2.000.000 đồng, áp ngày 15/10/2019 (Al), có 19 hụi viên, bà hốt hụi được số tiền là 26.020.0000 đồng nhưng bà Đ chỉ giao tiền cho bà thông qua bà Tạ Thanh Trúc được số tiền là 11.847.000 đồng, bà Đ còn nợ lại số tiền 14.173.000 đồng. Bà V chỉ đồng ý khấu trừ 02 chân hụi phải đóng cho bà Đ là 3.000.000 đồng và 700.000 đồng, vậy bà Đ còn nợ lại bà số tiền hụi là 10.473.000 đồng.

Đối với các dây hụi bà V xác định có tham gia chơi là dây hụi 3.000.000 đồng nhưng đã đóng đầy đủ hụi chết cho bà Đ thông qua mẹ ruột của bà V do bận làm ăn xa. Việc bà Đ yêu cầu trả 3.000.000 đồng của dây hụi này thì bà không đồng ý. Dây hụi 1.000.000 đồng, bà có tham gia chơi, đóng 04 lần hụi sống, không xác định được số tiền, sau đó hai bên cự cãi nên bà Đ không cho bà tham gia nữa. Các dây hụi khác chơi đã mãn thì đã đóng đủ tiền hụi nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Đối với khoản tiền vay 15.000.000 đồng, bà V thừa nhận có hỏi vay trực tiếp bà Đ, không nhớ ngày tháng năm vay nhưng bà đã trả tiền vay gốc 15.000.000 đồng và đóng lãi đầy đủ. Việc trả tiền tại nhà bà Đ, trả đủ 04 tháng lãi vào năm 2019. Nay bà V xác định không còn nợ tiền vay nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà Đ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử cần rút kinh nghiệm. Về quan điểm giải quyết vụ án, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng xét thấy quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận sự việc tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản với số tiền

vay gốc là 15.000.000 đồng và hợp đồng góp hụi gồm dây hụi mùa, 03 tháng sổ 1 lần, mỗi chân là 3.000.000 đồng, mở hụi ngày 15/01/2016 âm lịch và dây hụi tháng, mỗi chân 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/02/2019 âm lịch. Tòa án đã tiến hành thông báo việc cung cấp tài liệu chứng cứ và làm đơn phản tố theo quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 96 và Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà V không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ của đương sự nên không có cơ sở xem xét ý kiến của bà V. Do bà V vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định Điều 466 của Bộ luật Dân sự và nghĩa vụ của thành viên chơi hụi theo quy định tại Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu phường và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, đối với yêu cầu tính lãi đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đại diện viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với bà V. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nợ hụi bà Đ đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Về án phí. buộc bà V phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị V phải trả trả số tiền vay và tiền nợ hụi còn thiếu đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và hợp đồng góp hụi. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục.

Bị đơn - bà Trần Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà V.

Theo đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu bà V phải trả tổng số nợ hụi còn thiếu là 34.900.000 đồng và nợ vay là 15.000.000 đồng. Đến ngày 02/11/2020 bà Đ có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, bà Đ chỉ yêu cầu bà V phải trả phải trả tổng số nợ hụi còn thiếu là 9.000.000 đồng và nợ vay là 15.000.000 đồng, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện nợ hụi số tiền 25.900.000 đồng của các dây hụi khác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hợp đồng dân sự vay tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận sự việc tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản với số tiền vay gốc là 15.000.000 đồng. Theo bà Đ xác định ngày vay là ngày 18/01/2018 (Âl) và ngày 10/02/2018 (ÂL), lãi suất thỏa thuận là 4%/01 tháng, bà Đ và bà V cùng xác định bà V đã đóng lãi theo thỏa thuận xong vào năm 2019.

Xét thấy hợp đồng vay tài sản trên được bà Đ và bà V tự nguyện giao kết, các bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Mặc dù không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói nhưng các bên đều thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà V cho rằng bà đã trả tiền vay gốc và lãi xong năm 2019, Tòa án đã thông báo cho bà V về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng bà V không thực hiện và không đến Tòa án tham gia đối chất nên không có cơ sở xem xét ý kiến của bà V.

Theo bà Đ trình bày, thời hạn giao kết hợp đồng vay là 03 tháng, bà V không thể hiện ý kiến phản đối nên có cơ sở xác định đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà V đã trả lãi đến hết năm 2019, các đương sự thống nhất các phần nghĩa vụ đã thực hiện xong, không yêu cầu xem xét lại lãi suất nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Xét thấy, bà Đ đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng bà V không thực hiện, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay do đó căn cứ khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự buộc bà V phải trả cho bà Đ nợ gốc là 15.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà Đ: Bà Đ yêu cầu bà V phải trả tiền lãi từ ngày 01/01/2020 (âm lịch) tức là ngày 25/01/2020 cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất của pháp luật quy định, xét thấy hợp đồng vay tài sản các bên thỏa thuận mức lãi suất 4%/01 tháng là vượt quá lãi suất giới hạn quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Đ, cụ thể là: 01 năm 09 tháng x 15.000.000 đồng x 20%/01 năm = 5.250.000 đồng.

[2.3] Xét hợp đồng dân sự góp hụi:

Các đương sự cùng xác định có sự việc thỏa thuận giao kết hợp đồng góp hụi gồm 02 dây, cụ thể như sau: Dây hụi mùa, 03 tháng sổ 1 lần, mỗi chân là 3.000.000 đồng, mở hụi ngày 15/01/2016 âm lịch và dây hụi tháng, mỗi chân 1.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/02/2019 âm lịch.

Bà V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà cho rằng đã đóng hụi đầy đủ cho bà Đ thông qua mẹ ruột của bà V là bà Ngô Thị Sáng. Theo kết quả xác minh đối với bà Sáng thì bà Sáng xác định bà có biết sự việc bà V tham gia chơi hụi dây 3.000.000 đồng của bà Đ, bà V có nhờ bà đóng hụi nhiều lần cho bà Đ nhưng không nhớ thời gian, số tiền đóng và không có chứng từ gì lưu giữ. Đối với hợp đồng vay tài sản giữa bà V và bà Đ thì bà Sáng không biết.

Tòa án đã tiến hành thông báo việc cung cấp tài liệu chứng cứ và làm đơn phản tố theo quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 96 và Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà V không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ của đương sự nên không có cơ sở xem xét ý kiến của bà V.

Xét thấy hai bên tự nguyên giao kết hợp đồng góp hụi, hiện các dây hụi trên điều đã mãn, theo thỏa thuận sau 10 ngày sổ hụi thì thành viên phải góp phần hụi theo thỏa thuận cho chủ hụi. Bà V với tư cách là thành viên tham gia chơi hụi, đã hốt hụi xong nhưng không góp hụi cho chủ hụi là vi phạm nghĩa vụ của thành viên chơi hụi theo quy định tại Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 16

của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu phường nên yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc trả nợ hụi là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Trần Thị V. Buộc bà V phải trả cho bà Đ tiền vay gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 5.250.000 đồng và tiền hụi là 9.000.000 đồng. Tổng số tiền vay và tiền hụi bà V phải trả là 29.250.000 đồng.

Để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà V không trả đủ tiền thì bà V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: □p dụng khoản 1 □iều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Trần Thị V phải nộp án phí dân sự giá ngạch là: 29.250.000 đồng x 5% = 1.462.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 96, Điều 200, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu phường.

Khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với bà Trần Thị V.

Buộc bà Trần Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ tiền vay gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 5.250.000 đồng và tiền hụi là 9.000.000 đồng. Tổng số tiền vay và tiền hụi phải trả là 29.250.000 đồng (*Hai mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà V không trả đủ tiền thì bà V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện nợ hụi số tiền 25.900.000 đồng của các dây hụi khác.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị V phải nộp án phí dân sự giá ngạch là: 29.250.000 đồng x 5% = 1.462.500 đồng *(Một triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).*

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, bà Đ được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 25/10/2021, bà V được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Tr□ờng hợp bản án, quyết định đ□ợc thi hành theo quy định tại □iều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thúy An